

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		371.672.312.676	337.734.911.787
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	120.007.876.783	180.757.951.627
1. Tiền	111		15.007.876.783	30.757.951.627
2. Các khoản tương đương tiền	112		105.000.000.000	150.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		113.957.681.909	31.355.145.753
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	107.709.042.041	28.917.915.992
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	6.034.281.011	4.549.773.060
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2.701.714.389	439.457.539
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.487.355.532)	(2.552.000.838)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	132.056.857.794	122.447.345.497
1. Hàng tồn kho	141		137.055.281.723	132.701.309.762
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.998.423.929)	(10.253.964.265)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.649.896.190	3.174.468.910
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	109.500.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.540.396.190	3.166.228.414
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	V.12b	-	8.240.496
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		176.796.671.926	91.860.735.500
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		141.089.520.296	88.795.530.671
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	141.089.520.296	88.795.530.671
- Nguyên giá	222		446.971.819.763	363.160.049.689
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(305.882.299.467)	(274.364.519.018)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	22.504.586.580	162.249.941
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22.504.586.580	162.249.941
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.202.565.050	2.902.954.888
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	13.202.565.050	2.902.954.888
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		548.468.984.602	429.595.647.287

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		312.150.075.927	214.182.335.419
I. Nợ ngắn hạn	310		312.150.075.927	214.182.335.419
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	51.320.287.952	60.774.098.946
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	187.625.100.183	111.340.883.907
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V.11	5.160.751.733	4.442.405.589
4. Phải trả người lao động	314		27.621.985.565	23.815.004.056
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7.474.692.727	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	4.635.309.213	3.603.878.740
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		22.055.287.387	3.693.040.296
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.256.661.167	6.513.023.885
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		236.318.908.675	215.413.311.868
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	236.318.908.675	215.413.311.868
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154.111.000.000	154.111.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.111.000.000	154.111.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.101.503.809	18.158.300.355
11. Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		51.106.404.866	43.144.011.513
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.263.528.992	43.144.011.513
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		46.842.875.874	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		548.468.984.602	429.595.647.287

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cao Thị Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thùy Vân

Tân Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2021



Lại Thị Bảy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Số lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	217.935.221.812	202.162.435.534	855.719.350.349	788.843.360.692
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	521.637.747		521.637.747	333.407.242
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		217.413.584.065	202.162.435.534	855.197.712.602	788.509.953.450
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	194.025.129.133	182.982.168.078	751.665.367.004	686.593.552.637
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23.388.454.932	19.180.267.456	103.532.345.598	101.916.400.813
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	728.777.588	1.859.034.056	5.559.532.055	6.047.254.638
7. Chi phí tài chính	22	VI.5			174.375	
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	9.787.057.399	1.988.426.336	27.607.551.192	8.392.074.958
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	(1.397.543.664)	4.501.566.681	24.670.783.761	44.706.900.308
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		15.727.718.785	14.549.308.495	56.813.368.325	54.864.680.185
11. Thu nhập khác	31	VI.6	0	0	2.448.129.293	335.484.231
12. Chi phí khác	32	VI.7	428.177	1.082.676.704	510.927.817	1.090.776.574
13. Lợi nhuận khác	40		(428.177)	(1.082.676.704)	1.937.201.476	(755.292.343)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.727.290.608	13.466.631.791	58.750.569.801	54.109.387.842
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3.246.333.579	2.836.825.118	11.907.693.927	10.965.376.329
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		12.480.957.029	10.629.806.673	46.842.875.874	43.144.011.513
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cao Thị Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thủy Vân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		326.313.960.724	261.410.543.219
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(211.241.082.382)	(230.744.071.436)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.916.680.732)	(17.529.976.406)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.000.000.000)	(2.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.733.686.307	3.984.884.472
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(10.326.215.113)	(10.780.046.689)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		83.563.668.804	4.341.333.160
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	21		(33.482.570.375)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	22		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		728.777.588	1.859.034.056
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32.753.792.787)	1.859.034.056
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		50.809.876.017	6.200.367.216
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		69.198.000.766	174.557.584.411
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		120.007.876.783	180.757.951.627

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cao Thị Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thùy Vân

Tân Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2021



Lại Thị Bảy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Dệt May 7 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Dệt May 7 từ ngày 03 tháng 7 năm 2017 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300509782, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 03 tháng 7 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở hoạt động của Công ty là 109A Đường Trần Văn Dư, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 154.111.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV Đông Hải	51	78.596.610.000	78.596.610.000
- Công ty TNHH Thành Vinh	13	20.200.000.000	20.200.000.000
- Công ty TNHH Việt Ân	13	20.200.000.000	20.200.000.000
- Công ty TNHH Q.D và C	13	20.200.000.000	20.200.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	10	14.914.390.000	14.914.390.000
Cộng	100	154.111.000.000	154.111.000.000

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Sản xuất và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Dệt, nhuộm, in, may;
- Gia công sản phẩm cơ khí;
- Mua bán các loại nguyên vật liệu, phụ tùng, hóa chất, sản phẩm của ngành dệt, nhuộm, in, may, cơ khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV Dệt May 7 thành Công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Dệt May 7 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300509782 ngày 03 tháng 7 năm 2017.

II. NĂM TÀI CHÍNH VÀ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ toàn bộ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam cũng như các quy định có liên quan đến công tác kế toán trên các phương diện trọng yếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2020

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba tháng) sẵn sàng có thể chuyển đổi thành tiền mà không gặp bất kỳ rủi ro trọng yếu nào.

2. Các khoản đầu tư**3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ước tính có thể thu được. Giá trị của các khoản phải thu được ước tính dựa trên giá trị ghi sổ các khoản phải thu trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi ước tính cho phần giá trị bị tổn thất do quá hạn thanh toán, khách hàng không có khả năng thanh toán.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cho hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng trạng thái và địa điểm hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành cùng với các chi phí phát sinh trong quá trình tiếp thị, bán hàng và phân phối sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập theo quy định hiện hành cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất và giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian khấu hao ước tính của các tài sản. Thời gian khấu hao ước tính của các tài sản cố định tại Công ty được áp dụng như sau:

<i>Nhà xưởng vật kiến trúc</i>	<i>05 - 25 năm</i>
<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>03 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>06 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>03 - 05 năm</i>

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả các chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2020

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn, được thể hiện theo giá trị còn lại. Chi phí trả trước được vốn hóa và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước mang lại lợi ích kinh tế trên 01 năm được phân loại là chi phí trả trước dài hạn.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền sẽ phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã được nhận, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trích trước.

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính tốt nhất về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập báo cáo.

11. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định dựa trên các khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận lãi từ các khoản đầu tư đó

12. Chi phí

Chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phí khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

13. Chi phí đi vay

Tất cả các khoản chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được trình bày theo tổng giá trị của thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Quý 4 năm 2020**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế có liên quan đến khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định các loại thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định sau cùng thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ		
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	514.141.520	231.260.521
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.493.735.263	30.526.691.106
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	105.000.000.000	150.000.000.000
Cộng	120.007.876.783	180.757.951.627
2. Phải thu khách hàng		
Ngắn hạn		
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	-	1.402.572.586
- Công ty Thanh Hà	-	400.000.000
- Công ty Cổ Phần 32	1.233.766.760	3.243.385.108
- Công ty Cổ Phần 199	-	141.465.286
- Công Ty TNHH MTV X20 Nam Định	-	2.783.275.828
- Công Ty TNHH Phong Lan	-	3.630.627.000
- Cục Quân Nhu -TCHC	85.322.327.481	8.426.913.901
- Phải thu đối tượng khác	21.152.947.800	8.889.676.283
Cộng	107.709.042.041	28.917.915.992
3. Trả trước nhà cung cấp		
a. Trả trước nhà cung cấp ngắn hạn		
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng VINATEX		4.097.979.200
Công ty CP đầu tư thiết kế xây dựng An Thịnh Phát		384.528.900
Công ty TNHH Chan Chem	2.132.095.020	-
Công ty TNHH TM-XD-Giao thông Phú Hòa	1.729.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2020

SPGPRINTS AUSTRIA GMBH			1.211.731.406	
Các đối tượng khác			961.454.585	67.264.960
Cộng			6.034.281.011	4.549.773.060
b. Trả trước nhà cung cấp dài hạn			-	-
- Chi tiết khách hàng chiếm >= 10% tổng trả trước nhà cung cấp				
- Trả trước nhà cung cấp khác				
4. Phải thu khác				
Ngắn hạn				
Tạm ứng nhân viên			56.040.290	182.482.218
Thu BHXH-YT-TN của CBCNV			229.183.643	208.229.441
Các khoản phải thu khác			2.416.490.456	48.745.880
Cộng			2.701.714.389	439.457.539
5. Hàng tồn kho		Số cuối kỳ		Số đầu năm
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
				Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.804.179.653			6.612.332.030
Công cụ dụng cụ				
Chi phí SXKD dở dang	29.362.962.885			8.143.727.576
Thành phẩm	99.888.139.185	4.998.423.929		117.945.250.156
Cộng	137.055.281.723	4.998.423.929	132.701.309.762	10.253.964.265
6. Chi phí trả trước			Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn				
b. Dài hạn				
Chi phí trả trước CCDC			109.500.000	227.272.726
Chi phí lợi thế TM				2.675.682.162
Chi phí thuê hoạt động TSCĐ			8.516.666.667	-
Chi phí sửa chữa tài sản			4.685.898.383	-
Cộng			13.312.065.050	2.902.954.888
7. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ				
8. Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình				
Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư 01/01/20	49.407.297.999	306.649.750.900	7.103.000.790	363.160.049.689
- Mua trong kỳ	41.091.510.552	45.840.451.427		86.931.961.979
- Thanh lý, nhượng bán		3.120.191.905		3.120.191.905
Số dư 31/12/20	90.498.808.551	349.370.010.422	7.103.000.790	446.971.819.763
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/20	41.604.259.863	226.625.642.439	6.134.616.716	274.364.519.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2020

- Khấu hao trong kỳ	3.223.692.563	30.680.523.284	594.309.409	34.498.525.256
- Thanh lý nhượng bán		2.980.744.807		2.980.744.807
Số dư 31/12/20	44.827.952.426	254.325.420.916	6.728.926.125	305.882.299.467
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/20	7.803.038.136	80.024.108.461	968.384.074	88.795.530.671
Tại ngày 31/12/20	45.670.856.125	95.044.589.506	374.074.665	141.089.520.296
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết chờ thanh lý: 4.504.818.673 đồng.				
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 117.076.753.634 đồng.				
9. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Chan Chem			780.525.629	780.525.629
- Công ty TNHH Đầu Tư SX - TM Thanh Quang	1.015.946.034	1.015.946.034	3.016.120.817	3.016.120.817
- Công ty TNHH SX và TM Tân Thủy Lâm	10.732.743.420	10.732.743.420	3.285.695.530	3.285.695.530
- Công ty TNHH Thương Mại Anh Linh	4.352.752.539	4.352.752.539	3.107.144.232	3.107.144.232
- Công ty TNHH Việt Ân	3.697.618.416	3.697.618.416		
- Công ty TNHH SX TM Thành Vinh	2.837.565.098	2.837.565.098	16.951.665.896	16.951.665.896
- Công ty Cổ phần Truyền Dẫn Long Biên	1.013.187.925	1.013.187.925	2.646.343.015	2.646.343.015
- Công ty TNHH Dệt May Hưng An Phú			7.709.962.249	7.709.962.249
- Công ty TNHH TM Dệt Thiên Nam	5.106.386.600	5.106.386.600		
- Phải trả đối tượng khác	22.564.087.920	22.564.087.920	23.276.641.578	23.276.641.578
Cộng	51.320.287.952	51.320.287.952	60.774.098.946	60.774.098.946
10. Người mua trả tiền trước			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn				
- Cục Tài chính - BQP			60.000.000.000	93.500.000.000
- Tổng Cục Hậu Cần			126.325.000.000	16.930.000.000
- POLARIS HANDELSGESELLSCHAFT M.B.H			-	280.903.005
- Phải trả đối tượng khác			1.300.100.183	629.980.902
Cộng			187.625.100.183	111.340.883.907
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	(3.166.228.414)	12.753.952.835	15.128.120.611	(5.540.396.190)
- Thuế xuất, nhập khẩu	(8.240.496)	80.963.016	72.722.520	-
- Thuế thu nhập DN	4.265.376.329	11.907.693.927	11.322.080.838	4.850.989.418
- Thuế thu nhập cá nhân	153.026.361	581.686.641	424.950.687	309.762.315

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2020

- Thuế tài nguyên	-	216.649.440	216.649.440	-
- Thuế, phí lệ phí khác	24.002.899	442.870.643	466.873.542	-
- Các loại phí khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế phải nộp	1.267.936.679	25.986.816.502	27.634.397.638	(379.644.457)
Thuế giá trị gia tăng: Công ty tính theo phương pháp khấu trừ				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Công ty tính thuế suất 20%				
12. Phải trả khác			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn				
- Kinh phí, đoàn phí công đoàn			830.985.895	870.976.579
- Cổ tức của cổ đông công đoàn			1.040.052.240	676.752.740
- Kinh phí, đảng phí			536.106.916	548.788.886
- Kinh phí BHXH, BHYT			354.545.854	306.723.649
- Phải nộp BQP			1.099.931.235	-
- Nhận ký quỹ, ký cược			360.000.000	880.858.125
- Phải trả, phải nộp khác			413.687.073	319.778.761
Cộng			4.635.309.213	3.603.878.740
13. Dự phòng phải trả				
Dài hạn				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			22.055.287.387	3.693.040.296
14. Dự phòng tổn thất				
- Dự phòng phải thu khó đòi			2.487.355.532	2.552.000.838
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			4.998.423.929	10.253.964.265
15. Quỹ khen thưởng phúc lợi				
- Quỹ khen thưởng			3.831.772.357	2.511.455.323
- Quỹ phúc lợi			2.424.888.810	4.001.568.562
Cộng			6.256.661.167	6.513.023.885
16. Vốn chủ sở hữu				
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu				
Vốn chủ sở hữu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Đánh giá lại tài sản
				Cộng
Số đầu năm	154.111.000.000	18.158.300.355	43.144.011.513	215.413.311.868
Tăng trong kỳ		12.943.203.454		12.943.203.454
Lãi trong kỳ			46.842.875.874	46.842.875.874
Phân phối các quỹ			38.880.482.521	38.880.482.521
Số cuối kỳ	154.111.000.000	31.101.503.809	51.106.404.866	236.318.908.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2020

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu				
Nhà đầu tư	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VNĐ	Tỷ lệ	VNĐ	Tỷ lệ
- Cổ đông nhà nước	78.596.610.000	51%	78.596.610.000	51%
- Cổ đông khác	75.514.390.000	49%	75.514.390.000	49%
Cộng	154.111.000.000	100%	154.111.000.000	100%
c. Các quỹ của doanh nghiệp			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển			31.101.503.809	18.158.300.355
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	
Doanh thu				
Doanh thu bán hàng		217.935.221.812	202.162.435.534	
Doanh thu cung cấp dịch vụ				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
- Giảm giá hàng bán				
- Hàng bán bị trả lại		521.637.747		
3. Giá vốn hàng bán				
Giá vốn của thành phẩm đã bán		194.025.129.133	182.982.168.078	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp				
4. Doanh thu hoạt động tài chính				
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		724.452.008	1.853.242.540	
Doanh thu hoạt động tài chính khác		4.325.580	5.791.516	
Cộng		728.777.588	1.859.034.056	
5. Chi phí khác				
Chi phí khác		428.177	1.082.676.704	
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý				
Cộng		428.177	1.082.676.704	
6. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp				
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		9.787.057.399	1.988.426.336	
Cộng		9.787.057.399	1.988.426.336	
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		(1.397.543.664)	4.501.566.681	
Cộng		(1.397.543.664)	4.501.566.681	
7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố				
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa		185.522.479.359	189.165.242.149	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2020

Chi phí nhân công	19.856.947.635	(2.217.588.378)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.508.663.576	6.597.363.201
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	20.222.055.144	30.233.878.479
Cộng	235.110.145.714	223.778.895.451
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	3.246.333.579	2.799.227.494
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		37.597.624
Cộng	3.246.333.579	2.836.825.118

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về cổ phần hóa
2. Thông tin về các bên liên quan
3. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính

- Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế.

- Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về việc bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực thi hành từ ngày 28 tháng 11 năm 2016 và áp dụng từ năm tài chính 2016.

Tân Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cao Thị Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thùy Vân



Lại Thị Bảy